

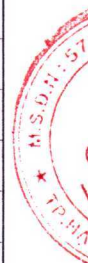
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng năm 2015

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30.09.2015)	Số đầu năm (01.01.2015)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		63 160 369 724	62 498 573 901
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10 954 952 684	9 722 519 544
1. Tiền	111		10 954 952 684	4 428 848 621
2. Các khoản tương đương tiền	112			5 293 670 923
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		37 409 377 777	39 324 444 444
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		37 409 377 777	39 324 444 444
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14 709 018 713	13 316 814 443
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		13 202 886 081	12 275 257 319
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		925 140 000	86 974 000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		580 992 632	954 583 124
IV. Hàng tồn kho	140		44 687 550	51 250 310
1. Hàng tồn kho	141		44 687 550	51 250 310
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		42 333 000	83 545 160
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		42 333 000	45 615 410
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			37 929 750
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		22 848 485 931	24 231 311 217
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		19 846 750 683	22 576 318 236
1. Tài sản cố định hữu hình	221		19 846 750 683	22 576 318 236
- Nguyên giá	222		83 644 081 138	79 408 989 775
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(63 797 330 455)	(56 832 671 539)
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		1 021 074 300	1 021 074 300
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1 021 074 300)	(1 021 074 300)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2 998 182 248	1 654 992 981
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2 998 182 248	1 654 992 981
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3 553 000	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3 553 000	
Tổng cộng tài sản (270 = 100 +200)	270		86 008 855 655	86 729 885 118



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30.09.2015)	Số đầu năm (01.01.2015)
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		13 234 187 524	16 786 719 904
I. Nợ ngắn hạn	310		12 788 326 166	16 642 351 716
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1 256 633 607	457 756 193
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		985 525 805	929 478 782
4. Phải trả người lao động	314		6 609 131 043	8 953 950 988
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1 329 408 750	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			430 586 796
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		112 254 135	1 249 414 129
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2 495 372 826	4 621 164 828
II. Nợ dài hạn	330		445 861 358	144 368 188
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		445 861 358	144 368 188
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		72 774 668 131	69 943 165 214
I. Vốn chủ sở hữu	410		72 774 668 131	69 943 165 214
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		19 998 440 000	19 998 440 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		28 400 605 847	28 400 605 847
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		21 544 119 367	21 544 119 367
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		2 831 502 917	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
Tổng cộng nguồn vốn (440= 300+ 400)	440		86 008 855 655	86 729 885 118

Ngày 20 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu



Hà Minh Thúc

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Hạnh

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Sơn

0100
CÔNG
CỔ PHẦN
AM P
NAC
ONG T

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
9 tháng năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01		21 870 320 625	18 533 621 320	65 786 297 234	58 493 050 814
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		21 870 320 625	18 533 621 320	65 786 297 234	58 493 050 814
4. Giá vốn hàng bán	11		16 196 595 724	14 095 795 960	48 840 509 102	44 416 839 409
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5 673 724 901	4 437 825 360	16 945 788 132	14 076 211 405
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		14 127 496	448 391 004	379 961 639	1 627 203 613
7. Chi phí tài chính	22			210 807		213 779
- Tr.đó : Chi phí lãi vay .	23					
8. Chí phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4 327 325 278	3 435 410 586	13 869 999 910	12 925 100 364
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		1 360 527 119	1 450 594 971	3 455 749 861	2 778 100 875
11. Thu nhập khác	31		253 474 037	51 818 182	726 290 032	503 591 216
12. Chi phí khác	32		144 895 462	2 727 270	519 333 925	874 992 435
13. Lợi nhuận khác	40		108 578 575	49 090 912	206 956 107	(371 401 219)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1 469 105 694	1 499 685 883	3 662 705 968	2 406 699 656
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		323 203 252	329 930 894	831 203 051	535 083 924
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1 145 902 442	1 169 754 989	2 831 502 917	1 871 615 732
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày 20 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Hà Minh Thức

Phạm Thị Hồng Hạnh

Nguyễn Ngọc Sơn

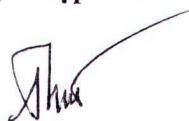
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
9 tháng năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			9 tháng năm 2015	9 tháng năm 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3 662 705 968	2 406 699 656
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		7 196 570 914	7 105 356 616
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(359 189)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(417 056 995)	(1 627 137 088)
3. LN từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		10 441 860 698	7 884 919 184
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(511 408 520)	(2 250 349 585)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		6 562 760	1 935 555
- Tăng, giảm các khoản phải trả (ko kể lãi vay phải trả & thuế TNDN phải nộp)	11		(1 110 759 570)	(10 312 746 305)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(270 590)	614 202 316
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1 229 473 117)	(483 895 315)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		68 900 000	956 657 493
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2 282 078 160)	(1 560 730 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5 383 333 501	(5 150 006 657)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi cho mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5 469 288 197)	(10 419 786 700)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		37 454 545	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4 000 000 000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6 000 000 000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		456 746 091	719 800 883
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2 975 087 561)	(9 699 985 817)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1 175 812 800)	(1 398 439 800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1 175 812 800)	(1 398 439 800)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1 232 433 140	(16 248 432 274)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9 722 519 544	50 642 683 550
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		10 954 952 684	34 394 251 276

Ngày 20 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu



Hà Minh Thức

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Hạnh

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần chi phối (Nhà nước 51%)
- Lĩnh vực kinh doanh :
 - Giám định số chất lượng sản phẩm than và các loại sản phẩm khác trong, ngoài Tập đoàn công nghiệp than khoáng sản Việt nam.
 - Kinh doanh các dịch vụ : tư vấn đầu trang thiết bị kiểm nghiệm, sửa chữa phục hồi thiết bị , đo lường đào tạo kỹ thuật viên về lĩnh vực đo lường và kiểm định sản phẩm than.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- Ngành nghề kinh doanh : Kinh doanh dịch vụ
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán , đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015)
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt nam (ĐVN)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt nam
- Doanh nghiệp cam kết tuân thủ theo đúng các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Nhà nước ban hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
 - Nguyên tắc xác định các khoản tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển: Số thực có tại đơn vị
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Đối với các giao dịch thường xuyên theo tỷ giá thực hiện, cuối kỳ theo tỷ giá thông báo vào ngày cuối tháng (ngày 30,31) của TKV.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, thường xuyên tiến hành đối chiếu, kiểm tra đôn đốc việc thanh toán kịp thời.

- Đối với công nợ có gốc ngoại tệ cần theo dõi cả nguyên tệ và quy đổi theo đồng tiền Việt Nam, cuối kỳ điều chỉnh theo tỷ giá thực tế.

- Căn cứ vào các số dư chi tiết bên nợ (hoặc bên có) của các tài khoản phải thu để lấy số liệu ghi vào các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, vận chuyển bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình: được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp KH TSCĐ hữu hình, vô hình: Khấu hao được trích theo quy định tại thông tư số 45/TT-BTC ngày 25/04/2013 theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Chỉ hạch toán những khoản chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý

- Mở sổ theo dõi chi tiết từng khoản chi phí trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí trong kỳ hạch toán và số còn lại chưa phân bổ.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn trả nợ, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp

- Phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

+ Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ và tài sản

+ Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữ đơn vị cấp trên và các đơn vị cấp dưới trực thuộc.

+ Phải trả khác gồm các khoản không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hóa dịch vụ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Chi phí phải trả, trích trước sửa chữa lớn, bảo hành sản phẩm là các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí, giá trị trích trước tương ứng khối lượng thực hiện tại thời điểm ghi nhận. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, tiến hành ghi bổ xung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ xung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

- Nguyên tắc ghi nhận vốn khác của chủ sở hữu: được ghi theo số vốn bổ xung từ lợi nhuận sau thuế và ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân biếu tặng sau khi trừ các khoản thuế phải nộp liên quan đến các tài sản biếu tặng này đồng thời chia tính cho từng cổ đông.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Là khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh trên Bảng cân đối kế toán phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản theo quyết định của nhà nước.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Theo giá trị đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Được ghi nhận từ số lợi nhuận của các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế TNDN.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

20.1. **Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện :

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn



+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được từ lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

20.2. **Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

20.3. **Doanh thu hoạt động tài chính** được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc giá vốn hàng bán

- Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi có phát sinh doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ

- Ghi nhận giá vốn hàng bán tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán. Thời điểm xuất hóa đơn bán hàng và giao hàng cho khách hàng là thời điểm xác định doanh thu, xác định giá vốn.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

- Chi phí tài chính là những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay, chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chi phí giao dịch bán chứng khoán

- Chi phí tài chính được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí quản lý doanh nghiệp gồm các khoản chi phí về tiền lương, BHXH, BHYT ... của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng phẩm ... dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài ...

- Chi phí quản lý doanh nghiệp được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập doanh thu chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN

- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% theo quy định tại thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.



V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ (30.09.2015)		Đầu năm (1.1.2015)		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
- Tiền mặt		217 514 153		236 238 510	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		10 737 438 531		4 192 610 111	
- Tiền đang chuyển					
- Tiền gửi có kỳ hạn < 3 tháng				5 293 670 923	
Cộng		10 954 952 684		9 722 519 544	
2. Các khoản đầu tư tài chính					
a) Chứng khoán kinh doanh					
- Tổng giá trị cổ phiếu					
- Tổng giá trị trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu					
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					
	Cuối kỳ (30.09.2015)		Đầu năm (1.1.2015)		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
b1) Ngắn hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn	37 409 377 777	37 409 377 777	39 324 444 444	39 324 444 444	
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
b2) Dài hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn					
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác					
- Đầu tư vào công ty con					
- Đầu tư và công ty liên doanh, liên kết					
- Đầu tư và đơn vị khác					
3. Phải thu của khách hàng					
		Cuối kỳ (30.09.2015)	Đầu năm (1.1.2015)		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn					
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		13 202 886 081		12 275 257 319	
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		4 141 422 863		4 435 815 231	
+ Công ty kho vận và cảng cầm phà		2 513 456 620		2 516 025 211	
+ Tổng công ty Đông Bắc		1 627 966 243		1 919 790 020	
- Các khoản phải thu khách hàng khác		9 061 463 218		7 839 442 088	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn					
Cộng		13 202 886 081		12 275 257 319	
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan					
4. Phải thu khác					
		Cuối kỳ (30.09.2015)		Đầu năm (1.1.2015)	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn					
- Phải thu về cổ phần hoá					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia					
- Phải thu người lao động		175 651 655		165 624 900	

- Ký cược, ký quỹ		
- Cho mượn		
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác	405 340 977	788 958 224
b) Dài hạn		
Cộng	580 992 632	954 583 124

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

- a) Tiền
- b) Hàng tồn kho
- c) TSCĐ
- d) Tài sản khác

6. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

	Cuối kỳ (30.09.2015)		Đầu năm (1.1.2015)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
7. Hàng tồn kho				
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	44 687 550		51 250 310	
+ <i>Vật liệu tồn tại kho</i>	44 687 550		37 947 800	
+ <i>Nhiên liệu tồn trên phương tiện</i>			13 302 510	
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí SX, KD dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hoá				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hoá kho bảo thuế				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ (30.09.2015)		Đầu năm (1.1.2015)	
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Thiết bị duy trì sản xuất		240 000		
- Trạm giám định Việt Bắc		2 891 220 430		1 654 992 981
- Trạm giám định Km6		106 721 818		
Cộng		2 998 182 248		1 654 992 981



9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	P.tiện vận tải	TB quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ (1/1/2015)	29 728 098 117	36 985 652 278	10 550 817 768	1 888 249 630	256 171 982	79 408 989 775
- Mua trong năm		3 641 975 000	843 116 363			4 485 091 363
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán				250 000 000		250 000 000
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ (30/09/2015)	29 728 098 117	40 627 627 278	11 143 934 131	1 888 249 630	256 171 982	83 644 081 138
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (1/1/2015)	22 727 424 761	22 846 668 556	9 417 152 378	1 633 488 500	207 937 344	56 832 671 539
- Khấu hao trong năm	2 061 847 834	4 696 949 365	362 924 219	74 849 496		7 196 570 914
- Hao mòn trong năm					18 088 002	18 088 002
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán				250 000 000		250 000 000
- Chuyển CCDC						
Số dư cuối kỳ (30/09/2015)	24 789 272 595	27 543 617 921	9 530 076 597	1 708 337 996	226 025 346	63 797 330 455
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ (1/1/2015)	7 000 673 356	14 138 983 722	1 133 665 390	254 761 130	48 234 638	22 576 318 236
- Tại ngày cuối kỳ (30/09/2015)	4 938 825 522	13 084 009 357	1 613 857 534	179 911 634	30 146 636	19 846 750 683
* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :						
* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng :						37 862 280 110
* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:						2 011 794 683
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai						
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình						

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sd đất	Quyền phát hành	Bản quyền	P.mềm máy vt	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ (1/1/2015)				1 021 074 300		1 021 074 300
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ (30/09/2015)				1 021 074 300		1 021 074 300
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (1/1/2015)				1 021 074 300		1 021 074 300
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ (30/09/2015)				1 021 074 300		1 021 074 300
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu kỳ (1/1/2015)						
- Tại ngày cuối kỳ (30/09/2015)						
* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ VH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :						
* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng :						1 021 074 300
* Thuyết minh số liệu và giải trình khác						

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư****13. Chi phí trả trước**

	Cuối kỳ (30.09.2015)	Đầu năm (1.1.2015)
a) Ngắn hạn	42 333 000	45 615 410
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác	42 333 000	45 615 410
b) Dài hạn	3 553 000	
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	3 553 000	
Cộng	45 886 000	45 615 410

14. Tài sản khác**15. Vay và nợ thuê tài chính****16. Phải trả người bán**

	Cuối kỳ (30.09.2015)		Đầu năm (1.1.2015)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1 256 633 607	1 256 633 607	457 756 193	457 756 193
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số phải trả	561 122 433	561 122 433	239 110 000	239 110 000
+ Công ty CP XNK Vật tư kỹ thuật REXCO			239 110 000	239 110 000
+ Bệnh viện than - khoáng sản	192 438 000	192 438 000		
+ Công ty TNHH Đạt Hiền	127 182 000	127 182 000		
+ Công ty CP Đầu tư và Xây dựng VVMI	241 502 433	241 502 433		
- Phải trả cho các đối tượng khác	695 511 174	695 511 174	218 646 193	218 646 193
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng	1 256 633 607	1 256 633 607	457 756 193	457 756 193

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm (01.01.2015)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ (30.09.2015)
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT				
+ Thuế GTGT hàng nội địa	233 949 435	5 121 101 403	4 877 457 389	477 593 449
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
- Thuế TNDN	680 841 391	956 834 777	1 229 473 117	408 203 051
- Thuế thu nhập cá nhân	14 687 956	171 441 112	161 629 068	24 500 000
- Thuế nhà đất tiền thuê đất		155 781 192	42 622 137	75 229 305
- Các loại thuế khác		3 000 000	3 000 000	

- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		18 535 540	18 535 540	
	Cộng	929 478 782	6 426 694 024	6 332 717 251
b) Phải thu				
- Thuế nhà đất tiền thuê đất		37 929 750	37 929 750	
	Cộng	37 929 750	37 929 750	

18. Chi phí phải trả Cuối kỳ (30.09.2015) Đầu năm (1.1.2015)

a) Ngắn hạn				
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm				
- Các khoản trích trước khác		1 329 408 750		
b) Dài hạn				
	Cộng	1 329 408 750		

19. Phải trả khác Cuối kỳ (30.09.2015) Đầu năm (1.1.2015)

a) Ngắn hạn				
- Kinh phí công đoàn		7 629 640		40 982 794
- Bảo hiểm xã hội		15 250 097		
- Bảo hiểm y tế		21 217 023		
- Bảo hiểm thất nghiệp		7 765 668		2 226 828
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả				1 175 812 800
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		60 391 707		30 391 707*
	Cộng	112 254 135		1 249 414 129

b) Dài hạn

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn			
- Doanh thu nhận trước			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			
	Cộng		

b) Dài hạn

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21. Trái phiếu phát hành

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

24. Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư đầu năm trước	19 998 440 000		28 400 605 847				21 544 119 367			69 943 165 214
- Tăng vốn năm trước										
- Lãi trong năm trước										
- Tăng khác										
- Giảm vốn trong năm trước										
- Lỗ trong năm trước										
- Giảm khác										
SD cuối năm trước đầu năm nay	19 998 440 000		28 400 605 847				21 544 119 367			69 943 165 214
- Tăng vốn kỳ này										
- Lãi trong năm nay										
- Tăng khác										
- Giảm vốn trong năm nay										
- Lỗ trong năm nay										
- Giảm khác										
Số dư cuối kỳ(30/09/2015)	19 998 440 000		28 400 605 847				21 544 119 367			69 943 165 214

	Cuối kỳ (30.09.2015)	Đầu năm (1.1.2015)
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước (cổ phần Nhà nước)	10 200 000 000	10 200 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác (cổ phần phổ thông)	9 798 440 000	9 798 440 000
- Vốn tự bổ xung		
- Khác	28 400 605 847	28 400 605 847
Cộng	48 399 045 847	48 399 045 847
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	9 tháng năm 2015	9 tháng năm 2014
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	19 998 440 000	19 998 440 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	19 998 440 000	19 998 440 000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia		
d) Cổ phiếu :	Cuối kỳ (30.09.2015)	Đầu năm (1.1.2015)
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1 999 844	1 999 844
+ Cổ phiếu thường	1 999 844	1 999 844
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</i>	10 000	10 000
đ) Cổ tức:		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ (30.09.2015)	Đầu năm (1.1.2015)
- Quỹ đầu tư phát triển	21 544 119 367	21 544 119 367
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		

g) Thu nhập và chi phí, lãi lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Cuối kỳ (30.09.2015)

Đầu năm (1.1.2015)

a) Tài sản thuê ngoài

b) Tài sản nhận giữ hộ

c) Ngoại tệ các loại

- USD

297,8

294,69

d) Vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối

30. Các thông tin khác do DN tự thuyết minh, giải trình

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

9 tháng năm 2015

9 tháng năm 2014

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

65 786 297 234

58 493 050 814

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được

ghi nhận đến thời điểm lập BCTC

Cộng

65 786 297 234

58 493 050 814

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó

- Chiết khấu thương mại

- Giảm giá hàng bán

- Hàng bán bị trả lại

	9 tháng năm 2015	9 tháng năm 2014
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	48 840 509 102	44 416 839 409
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	48 840 509 102	44 416 839 409
4. Doanh thu hoạt động tài chính	9 tháng năm 2015	9 tháng năm 2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	379 602 450	1 627 137 088
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	359 189	66 525
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	379 961 639	1 627 203 613
5. Chi phí tài chính	9 tháng năm 2015	9 tháng năm 2014
- Lãi tiền vay		
+ Lãi tiền vay ngắn hạn		
+ Lãi tiền vay trung, dài hạn		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		213 779
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng		213 779
6. Thu nhập khác	9 tháng năm 2015	9 tháng năm 2014
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	43 454 545	
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	682 835 487	503 591 216
Cộng	726 290 032	503 591 216
7. Chi phí khác	9 tháng năm 2015	9 tháng năm 2014
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCE	6 000 000	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		

05
 TỶ
 AN
 DIN
 JM
 QU

- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	513 333 925	874 992 435
Cộng	519 333 925	874 992 435
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	9 tháng năm 2015	9 tháng năm 2014
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	13 869 999 910	12 925 100 364
- Chi tiết các khoản chiếm 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	9 tháng năm 2015	9 tháng năm 2014
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7 604 092 814	8 730 326 058
+ Nguyên liệu	5 244 987 814	5 944 180 411
+ Nhiên liệu	1 085 099 274	1 688 426 100
+ Động lực	1 274 005 726	1 097 719 547
- Chi phí nhân công	38 307 607 108	32 644 017 678
+ Tiền lương	31 913 309 697	26 249 997 844
+ BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	3 728 504 311	3 771 021 134
+ Ăn ca	2 665 793 100	2 622 998 700
- Chi phí khấu hao TSCĐ	7 196 570 914	7 105 356 616
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3 303 882 693	3 650 239 413
- Chi phí khác bằng tiền	6 298 355 483	5 212 000 008
Cộng	62 710 509 012	57 341 939 773
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	9 tháng năm 2015	9 tháng năm 2014
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	831 203 051	535 083 924
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	831 203 051	535 083 924
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	9 tháng năm 2015	9 tháng năm 2014
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại		

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
 - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ
 - Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
 - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
 - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
 - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ
 - Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
 - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
 - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
 - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VIII - Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
5. Thông tin so sánh
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Ngày 20 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu

Hà Minh Thúc

Kế toán trưởng

Phạm Thị Hồng Hạnh

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Sơn